

Số: ...*SSA*.../QĐ-ĐHSPKTND

Nam Định, ngày ...*11*... tháng ...*10*... năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận hoàn thành chương trình và cấp chứng nhận
đạt yêu cầu chuẩn đầu ra trình độ đại học về Ứng dụng công nghệ thông tin

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 475/QĐ-LĐTBXH ngày 17/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy chế phân cấp quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 505/QĐ-LĐTBXH ngày 09/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 370/QĐ-ĐHSPKTND ngày 13/7/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định về việc ban hành Quy định hoạt động bồi dưỡng và tổ chức thi Ứng dụng công nghệ thông tin đạt chuẩn đầu ra trình độ Đại học;

Căn cứ Quyết định số 629/QĐ-ĐHSPKTND ngày 30/11/2022; Quyết định số 281/QĐ-ĐHSPKTND ngày 19/5/2023; Quyết định số 282/QĐ-ĐHSPKTND ngày 19/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định về việc công nhận kết quả thi Ứng dụng công nghệ thông tin phần 1 theo chuẩn đầu ra trình độ Đại học;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 530/QĐ-ĐHSPKTND ngày 10/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định về việc công nhận kết quả thi Ứng dụng công nghệ thông tin phần 2 theo chuẩn đầu ra trình độ Đại học;

Theo đề nghị của Trưởng Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận hoàn thành chương trình và cấp chứng nhận đạt yêu cầu chuẩn đầu ra trình độ đại học về Ứng dụng công nghệ thông tin cho 127 học viên (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng; Trưởng phòng Đào tạo; Trưởng phòng Kế toán - Tài chính và các học viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *TS*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website;
- Lưu: VT, TTĐTBD.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đặng Quyết Thắng

**DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH VÀ CẤP CHỨNG NHẬN
ĐẠT YÊU CẦU CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Kèm theo Quyết định số 551 /QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 11 / 10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học SPKT Nam Định)

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Phần 1		Phần 2		Điểm trung bình phần 1 và phần 2		Ghi chú
					Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	
1	20D1080001	Đỗ Việt Anh	16/10/2002	Yên Bái	9.25	7.2	8.25	8.5	8.75	7.85	
2	20S1080001	Nguyễn Tuấn Anh	03/4/2002	Hà Nam	9.0	5.7	9.75	5.5	9.38	5.6	
3	20D1050001	Vũ Đăng Tuấn Anh	24/12/2002	Thái Bình	8.5	5.9	8.25	5.4	8.38	5.65	
4	20S1040001	Dương Văn Anh	29/09/2002	Hà Nam	10.0	9.1	9.5	8.8	9.75	8.95	
5	20D1060001	Trần Vũ Hoàng Anh	16/9/2002	Thái Bình	8.0	5.0	7.0	7.9	7.5	6.45	
6	20D1040002	Trần Bá Bắc	20/9/2002	Nam Định	8.75	5.7	7.25	5.4	8.0	5.55	
7	20D1040003	Nguyễn Lương Bằng	15/4/2002	Thái Bình	7.0	5.7	6.25	5.3	6.63	5.5	
8	19D1080003	Nguyễn Văn Bảo	11/9/2000	Nam Định	7.5	5.0	5.75	6.6	6.63	5.8	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Phần 1		Phần 2		Điểm trung bình phần 1 và phần 2		Ghi chú
					Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	
9	20D1080004	Hứa Đức Cảnh	16/08/2002	Nam Định	8.75	6.4	8.75	6.6	8.75	6.5	
10	20D1080005	Bùi Thanh Cường	21/01/2002	Nam Định	9.75	6.7	9.25	8.1	9.5	7.4	
11	20D1010009	Nguyễn Văn Đại	19/9/2002	Nam Định	7.75	5.7	9.5	8.2	8.63	6.95	
12	20D1050006	Vũ Hải Đăng	25/10/2002	Nam Định	9.25	5.9	7.5	5.6	8.38	5.75	
13	20S1010002	Ông Văn Danh	24/4/2002	Nam Định	7.0	6.3	5.75	6.3	6.38	6.3	
14	20D1080008	Trần Mạnh Đạt	22/01/2002	Nam Định	8.5	8.0	9.5	8.8	9.0	8.4	
15	20S1050003	Hà Văn Đạt	05/2/2002	Nam Định	9.5	7.9	10.0	8.8	9.75	8.35	
16	20D1040011	Nguyễn Quang Đạt	09/9/2002	Hà Nam	7.75	5.5	7.0	5.3	7.38	5.4	
17	20S1040006	Lại Thành Đạt	14/04/2002	Hà Nam	7.75	5.9	5.25	5.9	6.5	5.9	
18	20D1060004	Trần Lý Đạt	02/10/2002	Nam Định	8.0	7.8	7.5	8.2	7.75	8.0	
19	20S1010015	Nguyễn Văn Đông	24/10/2002	Hà Giang	8.0	7.2	7.25	7.1	7.63	7.15	
20	19D1050005	Nguyễn Linh Đồng	11/7/2001	Nam Định	7.25	5.0	5.5	5.4	6.38	5.2	
21	20S1040008	Trịnh Xuân Đồng	13/02/2002	Nam Định	7.5	7.1	7.25	5.7	7.38	6.4	
22	19D1040009	Vương Văn Đức	29/11/2001	Thái Bình	8.25	5.1	8.25	5.9	8.25	5.5	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Phần 1		Phần 2		Điểm trung bình phần 1 và phần 2		Ghi chú
						Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	
23	20D1040012	Trương Văn	Đức	05/2/2002	Nam Định	8.25	5.9	7.5	5.0	7.88	5.45	
24	20S1080002	Trần Trọng	Dũng	25/12/2002	Nam Định	9.75	8.5	9.5	8.7	9.63	8.6	
25	20S1080003	Trần Tuấn	Dũng	01/2/2002	Thái Bình	9.0	6.2	9.25	5.7	9.13	5.95	
26	20S1010003	Lưu Văn	Dũng	14/7/2002	Nam Định	8.0	6.5	7.75	8.2	7.88	7.35	
27	20S1080004	Tạ Thái	Dương	17/5/2002	Thái Bình	10.0	8.0	9.5	7.8	9.75	7.9	
28	20S1040005	Trần Đình	Dương	26/7/2002	Hà Nam	10.0	5.5	8.25	6.0	9.13	5.75	
29	19D1080007	Nguyễn Minh	Dương	25/8/2001	Nam Định	7.5	6.1	8.25	7.7	7.88	6.9	
30	20D1080043	Kiều Đức	Duy	08/5/2002	Thái Bình	8.5	5.4	6.75	6.5	7.63	5.95	
31	20D1040007	Trần Ngọc	Duy	27/11/2002	Hà Nam	10.0	6.7	8.75	7.3	9.38	7.0	
32	20D1040013	Lê Minh	Giang	25/11/2002	Thái Bình	8.75	6.5	8.25	5.8	8.5	6.15	
33	20D1080010	Ngô Nhất	Hải	01/5/2002	Nam Định	9.75	6.4	9.75	7.7	9.75	7.05	
34	20D1080044	Trần Huy	Hải	18/08/2002	TP Hồ Chí Minh	7.0	5.3	9.0	5.1	8.0	5.2	
35	20S1080005	Nguyễn Bá	Hân	03/3/2002	Hà Nam	8.5	5.9	9.5	5.5	9.0	5.7	
36	20D1110004	Nguyễn Thu	Hiền	04/10/2000	Nam Định	8.75	7.7	9.0	6.9	8.88	7.3	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Phần 1		Phần 2		Điểm trung bình phần 1 và phần 2		Ghi chú
					Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	
37	20S1040009	Trần Đắc Hiền	18/10/2002	Hà Nam	7.5	5.4	8.0	5.1	7.75	5.25	
38	20D1060005	Nguyễn Mạnh Hiệp	28/5/2002	Nam Định	5.75	6.5	7.25	8.4	6.5	7.45	
39	21L1040025	Nguyễn Trung Hiếu	15/10/2003	Nam Định	5.0	5.2	5.75	6.5	5.38	5.85	
40	20L1060006	Trần Ngọc Hiếu	16/05/2002	Nam Định	5.5	5.0	5.0	6.3	5.25	5.65	
41	20D1080046	Trần Trung Hiếu	08/7/2002	Nam Định	7.75	5.0	8.0	5.0	7.88	5.0	
42	20D1040016	Nguyễn Trung Hiếu	26/10/1998	Nam Định	8.25	5.3	7.0	6.1	7.63	5.7	
43	20D1010014	Trần Minh Hiếu	06/4/2002	Nam Định	7.0	7.5	8.0	8.7	7.5	8.1	
44	20S1010007	Nguyễn Quốc Hiệu	16/5/2001	Thái Bình	8.25	5.2	8.25	7.8	8.25	6.5	
45	20D1120003	Đỗ Thị Ngọc Hoa	09/5/2002	Nam Định	9.0	7.4	8.0	7.8	8.5	7.6	
46	20D1080014	Trần Quang Hoàn	25/09/2002	Hà Nam	8.25	5.1	5.75	6.6	7.0	5.85	
47	20D1010015	Vũ Quốc Hoàn	14/9/2002	Nam Định	8.5	6.3	6.0	7.6	7.25	6.95	
48	20S1050005	Phạm Huy Hoàng	31/7/2002	Nam Định	7.75	5.9	8.0	6.1	7.88	6.0	
49	20S1080008	Nguyễn Ngọc Hưng	20/9/2002	Nam Định	9.75	5.1	7.5	5.9	8.63	5.5	
50	20S1010009	Nguyễn Quang Huy	27/7/2002	Nam Định	8.0	6.5	8.75	7.7	8.38	7.1	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Phần 1		Phần 2		Điểm trung bình phần 1 và phần 2		Ghi chú
					Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	
51	20D1110006	Nguyễn Thanh Huyền	04/10/2002	Nam Định	8.75	8.7	8.5	8.1	8.63	8.4	
52	20S1080007	Nguyễn Khánh Huyền	22/11/2002	Hà Nam	9.75	7.7	9.5	8.3	9.63	8.0	
53	18D1010047	Trần Đức Kiên	20/9/2000	Hà Nam	8.0	7.7	6.25	6.7	7.13	7.2	
54	20S1040013	Nguyễn Trung Kiên	22/07/2002	Nam Định	8.5	8.1	7.0	5.6	7.75	6.85	
55	20D1110008	Phạm Hương Lan	19/12/2002	Nam Định	9.25	9.0	9.25	8.7	9.25	8.85	
56	20D1110009	Phạm Thị Lan	01/6/2002	Nam Định	7.5	6.6	5.75	7.5	6.63	7.05	
57	20S1060002	Phạm Thị Bích Liên	11/7/2002	Nam Định	8.5	6.2	7.25	6.1	7.88	6.15	
58	20D1110010	Trần Thị Thanh Liễu	28/04/2002	Nam Định	9.25	5.1	9.25	7.0	9.25	6.05	
59	20D1120004	Phạm Thùy Linh	15/5/2002	Thanh Hóa	8.5	6.8	7.0	8.0	7.75	7.4	
60	18D1150008	Vũ Việt Long	29/1/2000	Nam Định	6.5	6.0	9.25	5.7	7.88	5.85	
61	20D1080025	Đào Thành Mạnh	04/12/2002	Nam Định	6.75	5.0	6.5	5.7	6.63	5.35	
62	20S1040014	Trần Sỹ Mạnh	12/1/2002	Hà Nam	7.75	5.9	7.5	5.1	7.63	5.5	
63	20S1080011	Vũ Đức Minh	10/5/2002	Nam Định	8.25	6.5	6.75	6.9	7.5	6.7	
64	20D1040025	Nguyễn Công Minh	26/05/2001	Nam Định	8.0	5.9	6.25	5.8	7.13	5.85	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Phần 1		Phần 2		Điểm trung bình phần 1 và phần 2		Ghi chú
						Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	
65	20S1050008	Trần Văn	Nam	21/9/2002	Thanh Hóa	8.25	5.0	7.75	6.1	8.0	5.55	
66	20S1040015	Lê Trọng	Nam	07/3/2002	Hà Nam	9.0	5.9	9.0	5.0	9.0	5.45	
67	20L1060008	Đỗ Đại	Nghĩa	26/04/1980	Nam Định	7.75	5.9	8.5	5.8	8.13	5.85	
68	20S1080012	Bùi Trọng	Nghĩa	23/3/2002	Nam Định	9.75	8.8	9.75	7.2	9.75	8.0	
69	21L1040008	Nguyễn Văn	Ngọc	28/10/2001	Nam Định	7.25	6.6	7.75	5.2	7.5	5.9	
70	20D1110013	Vi Thị	Nguyệt	09/9/2002	Đắk Lắk	6.75	5.5	6.75	6.7	6.75	6.1	
71	20D1110016	Nguyễn Thị	Nhung	29/07/1999	Nam Định	9.25	9.0	8.5	7.6	8.88	8.3	
72	20D1120007	Trần Phương	Nhung	14/1/2002	Nam Định	8.25	6.6	7.75	7.9	8.0	7.25	
73	20D1060008	Nguyễn Quang	Ninh	21/2/2002	Hà Nam	7.5	5.9	8.0	7.1	7.75	6.5	
74	20D1110017	Nguyễn Mai Lâm	Oanh	05/9/2002	Nam Định	9.0	8.9	8.0	7.8	8.5	8.35	
75	20L1060009	Lý Văn	On	19/08/2001	Hà Giang	5.0	5.0	6.5	5.7	5.75	5.35	
76	20D1080028	Bùi Đức	Pha	11/11/2002	Nam Định	6.25	5.8	7.5	6.7	6.88	6.25	
77	20D1060009	Mai Hữu	Phi	21/5/2002	Nam Định	8.25	5.0	8.0	5.1	8.13	5.05	
78	20S1050010	Đoàn Duy	Phú	21/12/2002	Nam Định	8.0	7.0	9.0	6.5	8.5	6.75	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Phần 1		Phần 2		Điểm trung bình phần 1 và phần 2		Ghi chú
						Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	
79	20S1040016	Phạm Duy Ngọc	Phú	08/1/2002	Thái Bình	10.0	5.8	7.5	6.5	8.75	6.15	
80	20D1010023	Phạm Bảo	Phúc	14/10/2002	Nam Định	7.5	6.1	7.5	9.0	7.5	7.55	
81	19D1110013	Bùi Thu	Phương	13/12/2001	Nam Định	9.25	6.2	6.0	5.4	7.63	5.8	
82	21L1040020	Trần Anh	Quân	10/11/2003	Nam Định	5.75	5.0	5.25	5.9	5.5	5.45	
83	20D1080033	Nguyễn Hoàng	Quân	25/01/2002	Hà Nam	9.25	6.1	8.25	7.1	8.75	6.6	
84	20D1080034	Phạm Minh	Quân	04/1/2002	Nam Định	8.75	5.0	6.5	6.5	7.63	5.75	
85	20S1040017	Lê Văn	Quang	27/10/2002	Nam Định	7.75	7.7	8.75	9.0	8.25	8.35	
86	20D1080036	Hoàng Huy	Quyền	24/06/1999	Thanh Hóa	7.5	5.0	7.0	5.0	7.25	5.0	
87	20D1050011	Nguyễn Đức	Quyền	27/10/2002	Nam Định	9.5	6.1	9.0	7.0	9.25	6.55	
88	20D1080037	Trần Văn	Sang	29/09/2002	Phú Thọ	8.5	8.3	5.25	5.0	6.88	6.65	
89	20D1050013	Hoàng Nguyễn Hồng	Son	27/10/2002	Nam Định	9.5	5.6	8.25	5.6	8.88	5.6	
90	20D1010027	Trần Quang	Son	02/11/1998	Thanh Hóa	7.5	5.7	7.5	6.4	7.5	6.05	
91	20S1040019	Đinh Thế	Thái	25/01/2001	Thái Bình	9.75	6.3	7.5	8.9	8.63	7.6	
92	20S1080015	Nguyễn Văn	Thắng	27/10/2002	Nam Định	9.0	8.6	8.5	7.7	8.75	8.15	

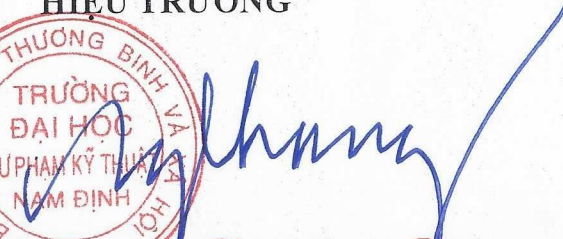
STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Phần 1		Phần 2		Điểm trung bình phần 1 và phần 2		Ghi chú
					Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	
93	20S1040020	Nguyễn Quang Thắng	13/11/2002	Thái Bình	8.0	7.4	9.25	8.0	8.63	7.7	
94	20S1040021	Nguyễn Quyết Thắng	19/08/2002	Hà Nam	7.75	5.8	7.75	6.8	7.75	6.3	
95	20D1080038	Đỗ Văn Thanh	16/10/2002	Nam Định	8.75	8.1	7.0	8.8	7.88	8.45	
96	20D1080048	Phạm Bùi Trung Thành	12/8/2002	Ninh Bình	7.5	5.9	8.0	6.6	7.75	6.25	
97	20D1040033	Nguyễn Vạn Thành	10/6/2000	Thái Bình	10.0	9.2	9.5	9.6	9.75	9.4	
98	20D1110018	Nguyễn Phương Thảo	29/06/2002	Thái Bình	9.5	9.0	8.25	8.4	8.88	8.7	
99	19D1150004	Nguyễn Văn Thế	31/03/2001	Hà Nam	7.5	7.5	9.25	6.0	8.38	6.75	
100	20S1060003	Phạm Đức Thịnh	07/2/2002	Nam Định	6.75	5.7	7.5	7.3	7.13	6.5	
101	20S1060004	Trịnh Quang Thọ	07/12/2001	Nam Định	8.0	6.7	7.25	7.8	7.63	7.25	
102	20D1010039	Trần Thị Thu	28/2/2002	Thái Bình	9.0	5.8	7.5	7.3	8.25	6.55	
103	20D1110019	Nguyễn Thị Kim Thu	11/2/1999	Nam Định	9.25	6.2	7.25	7.5	8.25	6.85	
104	20D1110020	Nguyễn Thị Anh Thư	26/04/2002	Bắc Ninh	9.0	5.6	7.75	5.1	8.38	5.35	
105	21L1110101	Nguyễn Thị Thủy	12/6/1986	Nam Định	7.25	8.9	7.25	6.0	7.25	7.45	
106	20D1080040	Đinh Văn Tiến	18/07/2002	Hà Nam	8.0	5.2	7.75	7.3	7.88	6.25	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Phần 1		Phần 2		Điểm trung bình phần 1 và phần 2		Ghi chú
					Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	
107	20S1080016	Trần Văn Tiến	30/10/2002	Hà Nam	7.5	7.2	6.25	5.1	6.88	6.15	
108	19D1110014	Trần Ngọc Trâm	03/11/2001	Nam Định	7.5	8.7	5.5	5.2	6.5	6.95	
109	20S1080017	Hoàng Duy Trình	13/12/2002	Nam Định	8.75	6.1	6.5	5.9	7.63	6.0	
110	20S1080018	Trần Văn Trung	25/4/2002	Hà Nam	9.0	5.1	7.75	5.1	8.38	5.1	
111	20D1080051	Trần Lam Trường	28/01/2002	Nam Định	8.25	5.0	8.0	5.5	8.13	5.25	
112	20D1100030	Trần Đức Trưởng	09/3/2002	Nam Định	7.0	5.3	7.0	6.2	7.0	5.75	
113	20D1080054	Phan Anh Tú	30/09/2002	Nam Định	9.0	5.0	7.75	5.7	8.38	5.35	
114	20D1080053	Nguyễn Minh Tú	13/06/2002	Quảng Ninh	7.5	5.4	9.25	6.5	8.38	5.95	
115	20S1080019	Nguyễn Ngọc Tú	22/12/2002	Nam Định	9.25	6.0	8.0	5.0	8.63	5.5	
116	20D1040041	Cao Minh Tuấn	14/07/2002	Thái Bình	6.75	5.8	6.25	5.2	6.5	5.5	
117	19D1040032	Nguyễn Anh Tuấn	27/3/2001	Nam Định	9.75	5.1	6.75	6.5	8.25	5.8	
118	20S1080020	Nguyễn Đắc Tùng	29/8/2002	Hà Nội	8.5	5.0	7.75	5.0	8.13	5.0	
119	20S1080021	Trần Duy Tùng	26/8/2002	Nam Định	9.75	5.1	7.5	5.8	8.63	5.45	
120	20D1040043	Bùi Văn Tùng	03/7/2002	Nam Định	8.75	5.6	8.75	5.0	8.75	5.3	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Phần 1		Phần 2		Điểm trung bình phần 1 và phần 2		Ghi chú
					Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	Điểm trắc nghiệm (theo thang điểm 10)	Điểm thực hành (theo thang điểm 10)	
121	20S1010016	Nguyễn Văn Tùng	15/2/2002	Nam Định	7.25	5.1	7.0	6.3	7.13	5.7	
122	20D1080058	Nguyễn Thanh Tuyền	26/7/2002	Nam Định	6.5	5.9	5.25	5.8	5.88	5.85	
123	20D1050012	Nguyễn Trọng Việt	25/10/2002	Hà Nam	8.0	5.0	6.25	5.9	7.13	5.45	
124	20D1120011	Phạm Vũ Hoàng Việt	22/9/2002	Nam Định	6.0	5.7	8.5	5.5	7.25	5.6	
125	20S1080022	Trần Văn Vinh	05/7/2002	Nam Định	8.0	5.8	8.5	5.9	8.25	5.85	
126	20S1040023	Nguyễn Đức Vũ	04/5/2002	Nam Định	9.5	6.4	9.5	7.2	9.5	6.8	
127	20D1060006	Vilaysack Keomanyvong	16/9/2000	Lào	6.75	6.0	7.75	6.5	7.25	6.25	

Danh sách gồm 127 SV. *xe*

HIỆU TRƯỞNG



 TS. Đặng Quyết Chấn